

Đánh giá tác động của năng lượng đến tổng sản phẩm quốc nội Việt Nam

PHẠM QUANG TÍN

 Việt Nam nghiên cứu tác động của năng lượng đến tổng sản phẩm quốc nội chỉ dừng ở mức độ nghiên cứu định tính, chưa có nhiều công trình sử dụng những công cụ nghiên cứu định lượng. Bài viết sử dụng các công cụ ước lượng và kiểm định tác động của nhân tố năng lượng thông qua lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế và giá dầu thế giới đến tổng sản phẩm quốc nội, làm cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có chính sách, chiến lược đảm bảo an ninh năng lượng phục vụ sản xuất và tiêu dùng của các tầng lớp dân cư Việt Nam.

Từ khóa: năng lượng, tổng sản phẩm quốc nội.

1. Đặt vấn đề

Năng lượng vừa đóng vai trò là yếu tố đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm xã hội; đồng thời là nhu cầu tiêu dùng thiết yếu không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của tất cả các tầng lớp dân cư trong xã hội. Ngày nay, tuy sự phát triển mạnh các ngành sản xuất năng lượng nhưng nguồn năng lượng từ điện và dầu mỏ vẫn đóng vai trò quyết định trong vận hành máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất của nền kinh tế. Kinh tế Việt Nam cũng bị chi phối mạnh mẽ bởi nguồn năng lượng từ sản phẩm điện và dầu mỏ giống như nhiều quốc gia trên thế giới. Thậm chí Việt Nam chịu tác động còn mạnh hơn vì đặc thù Việt Nam chưa có được nguồn năng lượng điện từ hạt nhân, nguồn điện sản xuất từ năng lượng mặt trời và từ gió còn rất hạn chế.

2. Mối quan hệ giữa năng lượng với tổng sản phẩm quốc nội

Trong nghiên cứu này, nhân tố năng lượng được phân thành hai biến đại diện: sản lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế và giá dầu thế giới. Mối quan hệ giữa lượng điện tiêu thụ và giá dầu tác động đến GDP được nhiều nhà nghiên cứu kinh tế trên

thế giới thực hiện:

- Tác động của nhân tố lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế đến GDP

- Angeliki N. Menegaki (2014) với nghiên cứu theo dữ liệu bảng (Panel data) của 51 quốc gia trên thế giới thu thập từ trong giai đoạn 1949-2012, đã cho thấy mối liên hệ giữa tiêu dùng năng lượng cụ thể sản lượng tiêu thụ có tác động đến tăng trưởng GDP của các quốc gia nghiên cứu. Bình quân, để tăng trưởng 1% GDP thì cần tiêu dùng tăng thêm lượng điện trong nền kinh tế 0,85%.

- Panos Kalimeris, Clive Richardson và Kostas Bithas (2014) với dữ liệu được thu thập theo chuỗi thời gian từ năm 1978-2011 của 158 quốc gia trên toàn thế giới, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy theo mô hình tác động cố định (FEM - Fixed Effects Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model) đã cho thấy sản lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế có tác động đến tăng trưởng GDP của các quốc gia. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng khu vực, mức độ phụ thuộc của GDP

Phạm Quang Tín, ThS., Trường đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

vào lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế là khác nhau.

- Stephan B. Bruns và Christian Gross (2013), bằng kết quả nghiên cứu định lượng, cho thấy 92% trong tổng số 65 quốc gia giai đoạn 1982 - 2012 có tốc độ tăng trưởng GDP chịu tác động bởi lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế, bình quân lượng điện tiêu thụ trong toàn bộ nền kinh tế tăng thêm 1% sẽ làm cho GDP của các nước chậm phát triển tăng thêm 0,13% và các nước phát triển cao tăng lên là 0,56%.

- Rognvaldur Hannesson (2009), với dữ liệu của 171 quốc gia trên thế giới trong giai đoạn 1950 - 2004, bằng kỹ thuật phân tích hồi quy tuyến tính kết hợp với phân tích đa nhóm đã cho thấy tăng trưởng GDP của các nước trên thế giới chịu ảnh hưởng bởi lượng điện tiêu thụ và giá dầu thế giới. Ở các nước giàu, tốc độ tăng trưởng GDP tăng nhanh hơn so tốc độ tăng trưởng lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế. Các nước trung bình và nghèo có tốc độ tăng trưởng GDP chậm hơn tốc độ tăng trưởng điện tiêu thụ trong nền kinh tế. Nghiên cứu cũng cho thấy ở các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ thì giá dầu thế giới và tăng trưởng GDP có quan hệ cùng chiều, tuy nhiên ở các quốc gia còn lại thì giá thế giới có quan hệ ngược chiều với GDP. Một số công trình ở một số quốc gia khác trên thế giới cho thấy tăng trưởng GDP còn thúc đẩy ngành sản xuất điện trong nước phát triển như: Yu - Choi (1985) nghiên cứu ở Hàn Quốc giai đoạn 1954-1976; Masih - Masih (1996) nghiên cứu ở Ấn Độ giai đoạn 1955-1990; Yoo (2006) nghiên cứu ở Ấn Độ và Thái Lan giai đoạn 1971-2002.

• *Tác động của nhân tố giá dầu đến GDP*

- Blake Clayton (2013), sử dụng dữ liệu của giá dầu và tăng trưởng GDP theo chuỗi thời gian của Mỹ giai đoạn 1997 - 2010 đã cho thấy giá dầu vừa có tác động tích cực

vừa tiêu cực đối với tăng trưởng GDP của Mỹ. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu định lượng của Blake Clayton phản ánh nếu bình quân giá dầu mỏ thế giới tăng 10% thì GDP thực tế (tính theo giá cố định) của Mỹ sẽ giảm 0,5%/năm.

- Usama Almulali và Che Normee Binti Che Sab (2013), với dữ liệu bảng kết hợp theo thời gian giai đoạn 2000-2011 của các quốc gia thuộc Tổ chức xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), bằng kết quả định lượng, đã cho thấy bình quân cứ giá dầu xuất khẩu tăng 1% thì: chi tiêu chính phủ tăng 0,96%, đầu tư trong nước tăng 1,472%, tổng tiết kiệm trong nước tăng 0,535%, tài khoản thanh toán tăng 1,298%, đồng thời cũng làm cho chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,442%. Tuy có tác động tích cực và tiêu cực nhưng việc giá dầu tăng 1% sẽ làm cho GDP của các nước thuộc OPEC tăng 1,387%.

- Theo kết quả nghiên cứu của Quỹ Tiền tệ quốc tế (2000), giá dầu gia tăng sẽ làm kinh tế toàn cầu suy giảm. Cứ bình quân giá dầu thế giới tăng thêm 5 USD/thùng thì tổng sản lượng sản xuất toàn cầu sẽ giảm 0,3% trong vòng 2 năm.

- Ngoài ra các công trình nghiên cứu thực nghiệm của Blinder và Rudd (2008), Gali, J. (2007), Barsky R. và Kilian L. (2004) đã cho thấy khi giá dầu thế giới thay đổi sẽ làm cho lạm phát, thu nhập của chính phủ, tăng trưởng GDP ở nhiều quốc gia trên thế giới thay đổi theo.

Mức độ tác động của giá dầu đến nền kinh tế cũng như GDP có tính hai mặt. Khi giá dầu thế giới thay đổi (tăng hay giảm) vừa có tác động tích cực làm tăng trưởng GDP của một nền kinh tế. Đồng thời việc thay đổi giá dầu thế giới cũng tác động tiêu cực, kìm hãm tăng trưởng GDP của nền kinh tế. Vấn đề đặt ra là khi giá dầu thay đổi thì tác động tích cực nhiều hay tiêu cực nhiều là do điều kiện thực tiễn của mỗi quốc gia trong mỗi thời kỳ nhất định.

BẢNG 1: Tổng hợp các công trình nghiên cứu tác động của nhân tố năng lượng đến GDP

STT	Tác giả	Thời gian	Không gian	Biến Phụ thuộc	Biến độc lập	Quan hệ giữa các biến
1	Angeliki N. Menegaki (2014)	1949-2012	51 quốc gia	GDP	Lượng điện tiêu thụ	+
2	Panos Kalimeris, Clive Richardson và Kostas Bithas (2014)	1978-2011	158 quốc gia	GDP	Lượng điện tiêu thụ	+
3	Stephan B. Bruns và Christian Gross (2013)	1982-2012	65 quốc gia	GDP	Lượng điện tiêu thụ	+
4	Rögnvaldur Hannesson (2009)	1950-2004	171 quốc gia	GDP	Lượng điện tiêu thụ	+
5	Yoo (2006)	1971-2002	Malaixia, Xingapo	GDP	Giá dầu	-
					Lượng điện tiêu thụ	+
6	Masih và Masih (1996)	1955-1990	Indônêxia, Thái Lan	Lượng điện tiêu thụ	GDP	+
			Indônêxia	Lượng điện tiêu thụ	GDP	+
			Ấn Độ, Pakixtan	GDP	Lượng điện tiêu thụ	+
7	Yu - Choi (1985)	1954-1976	Hàn Quốc	Lượng điện tiêu thụ	GDP	+
			Thái Lan, Philippin	GDP	Lượng điện tiêu thụ	+
8	Blake Clayton (2013)	1997-2010	Mỹ	GDP	Giá dầu	-
9	Usama Almulali và Che Normee Binti Che Sab (2013)	2000-2011	Các quốc gia thuộc OPEC	GDP	Giá dầu	+
10	IMF (2000)	2000	Toàn cầu	GDP	Giá dầu	-

Ghi chú: + : Quan hệ cùng chiều; - : Quan hệ nghịch chiều.

3. Tác động của năng lượng đến tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam

3.1. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Để đo lường tác động của nhân tố năng lượng đến tăng trưởng GDP Việt Nam, tác giả xây dựng mô hình hồi quy tương quan với biến phụ thuộc là GDP của Việt Nam,

biến độc lập là lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế và giá xăng dầu thế giới. Mô hình được thể hiện theo công thức (1.01).

$$Y_i = B_0 + B_1X_{1i} + B_2X_{2i} + U_i \quad (1.01)$$

Trong đó: Y_i : GDP; X_{1i} : lượng điện tiêu thụ của Việt Nam; X_{2i} : giá của xăng dầu thế giới.

U_i : những nhân tố khác tác động đến GDP không nằm trong mô hình (1.01).

Để kiểm định sự tồn tại của mô hình (1.01), cần kiểm định cặp giả thuyết nghiên cứu tổng quát mô hình (1.01):

Giả thuyết H_0 : mô hình (1.01) không tồn tại (hệ số xác định của mô hình (1.01) bằng 0 hay GDP của Việt Nam không chịu ảnh hưởng bởi nhân tố lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế và giá dầu thế giới).

Đối thuyết H_1 : mô hình (1.01) tồn tại (hệ số xác định của mô hình (1.01) khác 0 hay GDP của Việt Nam chịu ảnh hưởng ít nhất bởi nhân tố lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế hoặc giá dầu thế giới).

Để kiểm định tác động của từng nhân tố lượng điện tiêu thụ và giá dầu thì từng giả thuyết tương ứng với từng nhân tố cần được kiểm định:

+ Giả thuyết H_{01} : lượng điện tiêu thụ không tác động đến GDP của Việt Nam.

+ Giả thuyết H_{02} : giá dầu thế giới không tác động đến GDP của Việt Nam.

Các tham số hồi quy của mô hình (1.01) được ước lượng theo phương pháp bình phương bé nhất (OLS) do nhà toán học Carl Friedrich Gauss đưa ra. Để kết quả ước lượng theo OLS đáng tin cậy, mô hình (1.01) phải đảm bảo các giả thiết:

+ Giả thiết A_1 : giá trị của các phần dư (U_i) có phân phối chuẩn.

+ Giả thiết A_2 : giá trị trung bình (kỳ vọng toán) của các phần dư (U_i) bằng không.

+ Giả thiết A_3 : mô hình không tồn tại hiện tượng tự tương quan.

+ Giả thiết A_4 : mô hình không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

+ Giả thiết A_5 : mô hình không tồn tại hiện tượng phương sai không đồng nhất.

+ Giả thiết A_6 : giá trị của các phần dư (U_i) và biến giải thích (biến độc lập) không có mối quan hệ tương quan.

3.2. Kết quả ước lượng và kiểm định tác động lượng điện tiêu thụ, giá dầu đến tổng sản phẩm quốc nội

3.2.1. Nguồn số liệu và phần mềm phân tích

Số liệu sử dụng để ước lượng và kiểm định sự tác động của lượng điện tiêu thụ và giá dầu đến GDP Việt Nam được thu thập theo chuỗi thời gian từ năm 1986 – 2014, tương ứng 29 quan sát theo năm.

Biến phụ thuộc Y : GDP của Việt Nam được thu thập từ công bố của Tổng cục Thống kê Việt Nam và Quỹ tiền tệ quốc tế; đơn vị tính: tỷ đồng.

Ngoài ra để đồng bộ dữ liệu GDP theo cùng một mức giá cố định 2010, tác giả chuyển đổi GDP theo giá cố định về năm 2010 dựa vào Thông tư số 02/20/2012/TT-BKHĐT quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh ban hành ngày 4-4-2012, nhằm xử lý chênh lệch dữ liệu GDP theo giá cố định năm 1994 và giá cố định năm 2010.

Các biến độc lập:

X_1 : tổng sản lượng điện tiêu thụ của Việt Nam được thu thập từ Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN), đơn vị tính: triệu Kwh.

X_2 : mức giá bình quân cộng gộp đơn của giá dầu thô thế giới được giao dịch trong năm tại thị trường chứng khoán New York, đơn vị tính: USD/thùng.

Tác giả sử dụng kết quả kết xuất từ phần mềm Eview 8.1 và SPSS 18.0 làm cơ sở giải thích, đưa ra những kết luận cho nghiên cứu của mình.

3.2.2. Kết quả ước lượng và kiểm định

Dữ liệu bảng 2 cho thấy, giá trị Prob (F-statistic) đều nhỏ hơn 5% (xác suất mắc sai lầm khi bác bỏ sự tồn tại của mô hình (1.01)) giả thuyết H_0 bị bác bỏ và thừa nhận đối thuyết H_1 . Hay với mức ý nghĩa 5% cho

Đánh giá tác động ...

phép kết luận GDP Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi ít nhất một trong hai nhân tố lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế hoặc

giá dầu. Ngoài ra kết quả phân tích thực nghiệm theo thời gian, khối lượng GDP Việt Nam có điểm gãy tại năm 1997.

BẢNG 2: Kết quả ước lượng và kiểm định sự tồn tại của mô hình (1.01)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob
C	413872.2	33271.82	12.43912	0.0000
X ₁	5079.557	1422.070	3.571946	0.0015
X ₂	10.26463	1.073687	9.560164	0.0000
D ₃	357567.3	40174.78	8.900291	0.0000
R-squared	0.987698	Durbin-Watson stat		0.9624
F-statistic	669.0507	Prob(F-statistic)		0.000

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, IMF, thomsonreuterseikon.com.

Giá trị Durbin-Watson = 0,9642 trong bảng 2 nằm ngoài khoảng (1 - 3) cho thấy mô hình (1.01) tồn tại hiện tượng tự tương quan (giả thiết A₃ bị vi phạm) nên kết quả ước lượng và kiểm định của mô hình (1.01) không đáng tin cậy. Để khắc phục hiện tượng tự tương quan và xử lý điểm gãy thời gian mô hình (1.01) được thay thế bằng mô hình (1.02).

$$Y_T^* = B_0 + B_1 X_{1T}^* + B_2 X_{2T}^* + B_3 D_3 + U_T \quad (1.02)$$

Trong đó: $Y_T^* = Y_T - (1-Dw/2)Y_{(T-1)}$;
 $X_{1T}^* = X_{1T} - (1-Dw/2)X_{1(T-1)}$;

$X_{2T}^* = X_{2T} - (1-D/2)X_{2(T-1)}$; Dw=0.9624 (giá trị Durbin-Watson từ mô hình (1.01))

Số quan sát giảm đi 1 so với mô hình (1.01) còn lại 28 quan sát.

BẢNG 3: Kết quả ước lượng và kiểm định sự tồn tại của mô hình (1.02)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.	VIF
C	236360.1	16074.75	14.7038	0.0000	-
X _{1T}	2919.178	835.8036	3.4926	0.0019	2.8720
X _{2T}	11.263	0.6782	16.6070	0.0000	3.2117
D ₃	169274.3	22337.64	7.577982	0.0000	1.5570
R-squared	0.9859	Durbin-Watson stat		1.3898	
F-statistic	562.1091	Prob(F-statistic)		0.0000	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê, IMF, thomsonreuterseikon.com.

D₃ là biến giả được đưa vào mô hình (1.02) để xử lý điểm gãy về thời gian tại năm 1997.

D₃=1 nếu thời gian nghiên cứu là từ năm 1997 trở về sau.

D₃=0 nếu thời gian nghiên cứu là trước 1997.

Hệ thống giả thuyết mô hình (1.02) được bổ sung thêm giả thuyết H₀₃:

+ Giả thuyết H₀₃: GDP Việt Nam trước và sau thời điểm năm 1997 là như nhau.

Phương pháp ước lượng OLS vẫn được sử dụng để ước lượng và kiểm định sự tồn tại của mô hình (1.02), vì vậy hệ thống giả thiết (A₁-A₆) vẫn tương tự như của mô hình (1.01).

Giá trị bảng 3, giá trị Prob (F-statistic) = 0,000 chứng tỏ mô hình (1.02) tồn tại. Với mức ý nghĩa 5% phản ánh GDP Việt Nam chịu tác động ít nhất bởi một trong 2 nhân tố lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế hoặc giá dầu thế giới. Giá Durbin-Watson = 1,3898 nằm trong khoảng (1-3) cho phép kết luận mô hình (1.02) không tồn tại hiện tượng

tự tương quan. Đồng thời các giá trị của nhân tử phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 10 nên giữa các biến giải thích (biến độc lập) trong mô hình (1.02) không có mối quan hệ tương quan với nhau. Điều này phản ánh mô hình (1.02) không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Giả thiết A_3 và A_4 được chấp nhận.

BẢNG 4: Kết quả kiểm định phân phối chuẩn; kỳ vọng toán và phương sai đồng nhất phần dư của mô hình (1.02)

Jarque-Bera	1.1251	Prob	0.5697
Hypothesis Testing for RESID: Mean = 0.00			
t-statistic	-7.99E-15	Prob	1.0000
Heteroskedasticity Test: White			
F-statistic	1.8291	Prob	0.1335

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn theo tiêu chuẩn kiểm định Jarque-Bera có giá trị Prob = 0,5697 nên cho phép kết luận phần dư của mô hình (1.02) có phân phối chuẩn. Giá trị Prob của kiểm định T (kiểm định được sử dụng kiểm định trung bình của tổng thể với hằng số) bằng 1 cho thấy giá trị trung bình của phần dư bằng 0. Để kiểm định hiện tượng phương sai

không đồng nhất tác giả sử dụng kiểm định White và giá trị Prob của kiểm định White là 0,1335 > 0,05 nên có thể khẳng định mô hình (1.02) không tồn tại hiện tượng phương sai không đồng nhất. Tóm lại các giá trị Prob trong bảng 3 tương ứng của các kiểm định đều lớn hơn 0,05 nên với mức ý nghĩa 5% giả thiết A_1 ; A_2 ; A_5 của mô hình (1.02) được chấp nhận.

BẢNG 5: Kết quả kiểm định tương quan giữa phần dư và biến giải thích mô hình (1.02)

Correlation		X_{IT}	X_{IT}	D_3
RESID	Correlation Coefficient	-2.60E-12	2.06E-15	9.31E-10
	Sig. (2-tailed)	1.000	1.000	1.000
	N	28	28	28

Các giá trị Sig (Prob) đều bằng 1 lớn hơn rất nhiều so với 0,05 nên với mức ý nghĩa 5% có thể kết luận giữa phần dư và các biến giải thích của mô hình (1.02) không có mối tương quan tuyến tính với nhau. Giả thiết A_6 được chấp nhận.

Với kết quả của các kiểm định cho thấy mô hình (1.02) đáp ứng của 6 giả thiết ($A_1 - A_6$) của ước lượng OLS nên kết quả ước lượng đáng tin cậy.

4. Kết luận

Các giá trị Prob tương ứng với các hệ số hồi quy của bảng 03 đều nhỏ hơn 0,05, các giả thuyết H_{01} , H_{02} , H_{03} bị bác bỏ, nên mô hình thực tiễn phản ánh tác động của nhân tố năng lượng đến GDP Việt Nam được thể hiện theo công thức (1.03):

$$Y = 236360,1 + 2919,178 X_1 + 11,263 X_2 + 169274,3D_3 + U \quad (1.03)$$

Hệ số hồi quy gắn liền với biến X_1 mang dấu dương nên thể hiện quan hệ giữa lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế và GDP của

Việt Nam là có mối quan hệ cùng chiều. Kết quả này cũng cùng với kết quả của các nghiên cứu cũng như một số ý kiến của các chuyên gia trong nước. Hệ số hồi quy phản ánh bình quân cứ lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế tăng 1 (triệu Kwh) thì GDP của Việt Nam sẽ tăng 2.919,178 (tỷ đồng). Vì vậy, muốn tăng trưởng GDP hay để tăng kết quả sản xuất của nền kinh tế thì vấn đề ổn định và tăng trưởng lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế Việt Nam là điều cần được quan tâm đầu tư.

Mối quan hệ giữa giá dầu với GDP Việt Nam là quan hệ dương, điều này có nghĩa khi giá dầu thế giới tăng thì GDP Việt Nam tăng theo và ngược lại khi giá dầu giảm thì GDP của Việt Nam cũng giảm theo sự giảm của giá dầu, giống như các quốc gia thuộc khối OPEC. Nếu chỉ xét góc độ từng bộ phận trong nền kinh tế khi giá dầu tăng thì ngân sách tăng, vì Việt Nam cũng là một trong những quốc gia xuất khẩu dầu mỏ. Tuy nhiên nhà nước cũng là một bộ phận trong nền kinh tế, khi giá dầu tăng thì kéo theo lạm phát và chi phí sản xuất trong nền kinh tế sẽ gia tăng, hay nói cách khác là các bộ phận khác trong nền kinh tế phải chi trả thêm tiền cho quá trình tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế do giá dầu tăng. Thu nhập của chính phủ có quan hệ cùng chiều với giá dầu, nhưng thu nhập của các bộ phận khác trong nền kinh tế có quan hệ nghịch chiều với giá dầu. GDP là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng thu nhập của các bộ phận dân cư trong nền kinh tế (phương pháp thu nhập – phương pháp phân phối), thực sự khi giá dầu thế giới tăng 1 USD/thùng thì GDP Việt Nam chỉ tăng 11,263 tỷ đồng, xét trong phạm vi một quốc gia thì không nhiều. Tổng lợi ích của Việt Nam từ việc giá dầu thế giới tăng là không lớn.

Kết quả ước lượng theo kỹ thuật biến giả cho thấy bình quân GDP của Việt Nam giai đoạn 1997-2014 mỗi năm cao hơn 169.274,3 tỷ đồng so với giai đoạn 1987-1996.

Kết quả nghiên cứu cho thấy GDP của Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi nhân tố năng lượng thông qua hai biến lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế và giá dầu thế giới. Vì vậy để đảm bảo vấn đề an ninh năng lượng phục vụ sản xuất trong nền kinh tế, cần phải chú ý:

- Cần có cơ chế khuyến khích thu hút đầu tư để đa dạng hóa nguồn sản xuất và cung ứng điện tiêu thụ trong nền kinh tế để đảm bảo sản lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế. Tính đến cuối năm 2013, theo báo cáo của Tổng công ty Điện lực Việt Nam, tổng sản lượng sản xuất từ thủy điện trong nền kinh tế là 58.606 triệu Kwh, chiếm 45,84% và lượng điện mua từ Trung Quốc là 3.222 triệu Kwh. Tổng sản lượng điện không ổn định trong nền kinh tế chiếm tỷ trọng rất lớn (48,36%) trong tổng lượng điện tiêu thụ trong nền kinh tế, vì thủy điện phụ thuộc rất lớn vào thời tiết và nguồn điện mua từ Trung Quốc thì không phải là một nguồn ổn định an toàn nếu có những vấn đề tranh chấp xảy ra giữa hai quốc gia. Trong khi đó điện gió một nguồn cung cấp điện mà đặc thù điều kiện tự nhiên Việt Nam có khả năng sản xuất chưa thực sự được chú trọng đầu tư khai thác phục vụ sản xuất điện. Trong năm 2013, sản lượng điện gió cả nước từ ba nhà máy: Tuy Phong, Phú Quý và Bạc Liêu chỉ ở mức 64,13 triệu Kwh chiếm 0,05% trong tổng sản lượng của cả nước là rất thấp so với tiềm năng của Việt Nam.

- Tác động của giá dầu đến GDP Việt Nam vừa có tác động tiêu cực và tích cực. Để phát huy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của giá dầu đến tăng trưởng GDP cũng như toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam, nên nghiên cứu triển khai các biện pháp bảo hiểm giá xăng dầu thông qua các công cụ tài chính trên thị trường quốc tế, nhằm hạn chế sự tác động quá mạnh của giá dầu đến nền kinh tế Việt Nam khi giá dầu thế giới biến động. Việc giá dầu thế giới biến động là điều khách quan Việt Nam không thể can thiệp, tránh để xảy

ra tình trạng khi giá dầu thế giới tăng kéo theo giá xăng dầu trong nước tăng thì các cơ quan điều hành thị trường, điều hành giá cả phải ra sức trấn an dư luận nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến chỉ số giá tiêu dùng cũng như toàn bộ nền kinh tế. Ngược lại, khi giá dầu thế giới giảm thì dẫn đến tình trạng Tổng công ty Dầu khí bị thiệt hại và ngân sách thất thu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2012), Thông tư số 02/20/2012/TT-BKHĐT quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh, Hà Nội, 4-4-2012.
2. Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Các báo cáo sản lượng điện sản xuất và tiêu thụ giai đoạn 1986-2014.
3. Lương Bằng, Giá dầu lao dốc, kinh tế vẫn có thể tăng tốc, <http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/gia-dau-lao-doc-kinh-te-van-co-the-tang-toc-2015012409313763.chn>.
4. Nguyễn Thế Chinh, Nguồn tài nguyên năng lượng Việt Nam và khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, <http://isponre.gov.vn/home/dien-dan/984-nguon-tai-nguyen-nang-luong-viet-nam-va-kha-nang-dap-ung-nhu-cau-phat-trien-kinh-te>.
5. Phạm Tuyên, Dừng 3 kịch bản ứng phó giá dầu giảm sâu, <http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/217888/dau-dau-gia-dau-giam--bon-bo-hop-ban-doi-pho.html>.
6. Angeliki N. Menegaki (2014), On energy consumption and GDP studies; A meta-analysis of the last two decades, *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, No 29, pp.31-36.
6. Panos Kalimeris, Clive Richardson and Kostas Bithas (2014), A meta-analysis investigation of the direction of the energy-GDP causal relationship: implication s for the growth-degrowth dialogue, *Journal of Cleaner Production*, No 67, pp.1-13.
8. Stephan B. Bruns and Christian Gross (2013), What if energy time series are not independent? Implications for energy-GDP causality analysis, *Energy Economics*, No 40, pp.753-759.
9. Rögnvaldur Hannesson (2009), Energy and GDP growth, *International Journal of Energy Sector Management*, No 3, pp.157-170.
- [10] Blake Clayton (2013), The Link Between Oil Prices and the U.S. Macroeconomy, *Georgetown Journal of International Affairs - Business&Economics*, pp.175-184.
11. Usama Almulali and Che Normee Binti Che Sab (2013), Exploring the impact of oil revenues on OPEC members' macroeconomy, *OPEC Energy Review December 2013*, pp.416-428.
12. IMF (2000), The Impact of Higher Oil Prices on the Global Economy, *Paper prepared by the IMF Research Department*, 8 December, Washington, DC, International Monetary Fund.
13. Blinder A. S. and Rudd J. B. (2008), The Supply-shock Explanation of the Great Stagflation, *NBER Working*, pp.145-163.
14. Gali', J. (2007), The Macroeconomic Effects of Oil Price Shocks: Why are the 2000s so different from the 1970s?, *NBER Working*, pp.133-168.
15. Barsky R and Kilian L (2004), Oil and the Macroeconomy since the 1970s, *Journal of Economic Perspectives*, No 18, pp.115-134.
16. Yu and Choi (1985), The causal relationship between energy and GNP: an international comparison, *Journal of Energy Development*, No 10, pp.249-272.
17. Yoo (2006), The causal relationship between electricity consumption and economic growth in the ASEAN countries, *Energy Policy*, No 34, pp.573-582.